

Số: M./VPID/17

Vĩnh Yên, ngày 17 tháng 1 năm 2017

V/v Giải trình báo cáo tài chính quý 1 công
ty mẹ năm tài chính 2017"

Kính gửi:

**Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội**

Công ty cổ phần Phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc (mã chứng khoán IDV) đã kết thúc quý 1 năm tài chính 2017 vào ngày 31/12/2016.

Căn cứ vào Báo cáo tài chính quý 1 năm tài chính 2017 của Công ty mẹ thì chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế quý 1 năm 2017 tăng so với quý 1 năm 2016, cụ thể như sau:

Lợi nhuận sau thuế quý 1 năm 2016 (tại 31/12/2015) đạt: 7.269.069.769 đồng

Lợi nhuận sau thuế quý 1 năm 2017 (tại 31/12/2016) đạt: 46.830.627.069 đồng

Như vậy lợi nhuận sau thuế quý 1 năm 2017 so với lợi nhuận sau thuế của quý 1 năm 2016 tăng 39.561.557.300 đồng, tương đương với mức tăng 544 %.

Nguyên nhân của sự tăng này được giải thích như sau:

Nguyên nhân chủ yếu là do trong quý 1 năm 2017 Công ty nhận được khoản lợi nhuận sau thuế từ Công ty con VPID Hà Nam chuyển về 41,17 tỷ đồng. Trong quý 1 năm 2016 không phát sinh khoản lợi nhuận sau thuế chuyển về như trên.

Lợi nhuận sau thuế quý 1 năm 2017 Công ty mẹ tăng là do nguyên nhân trên. Vậy Công ty báo cáo giải trình để Quý cơ quan và cổ đông được biết.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu VT.



Lê Tùng Sơn

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ I Năm 2017 (Kết thúc ngày 31/12/2016)

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý I/2017		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I	
			Năm nay (1/10/2016- 31/12/2016)	Năm trước (1/10/2015- 31/12/2015)	Năm nay (1/10/2016- 31/12/2016)	Năm trước (1/10/2015- 31/12/2015)
1- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	8,906,383,804	9,411,878,404	8,906,383,804	9,411,878,404
2- Các khoản giảm trừ doanh thu	2		0	0	0	0
3- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01- 02)	10		8,906,383,804	9,411,878,404	8,906,383,804	9,411,878,404
4- Giá vốn hàng bán	11	VI.27	3,507,277,442	2,868,297,916	3,507,277,442	2,868,297,916
5- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		5,399,106,362	6,543,580,488	5,399,106,362	6,543,580,488
6- Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	44,189,764,989	3,427,450,393	44,189,764,989	3,427,450,393
7- Chi phí tài chính	22	VI.28	31,379,000	70,773,000	31,379,000	70,773,000
Trong đó: chi phí lãi vay	23		26,379,000	49,993,000	26,379,000	49,993,000
8- Chi phí bán hàng	24		29,514,507	83,278,125	29,514,507	83,278,125
9- Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1,960,318,063	1,769,370,364	1,960,318,063	1,769,370,364
10- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		47,567,659,781	8,047,609,392	47,567,659,781	8,047,609,392
11- Thu nhập khác	31		78,990,636	715,101,724	78,990,636	715,101,724
12- Chi phí khác	32		22,672,988	461,787,069	22,672,988	461,787,069
13- Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		56,317,648	253,314,655	56,317,648	253,314,655
14 - Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40+45)	50		47,623,977,429	8,300,924,047	47,623,977,429	8,300,924,047
15- Chi phí thuế TNDN Hiện hành	51	VI.29	793,350,360	1,031,854,278	793,350,360	1,031,854,278
16- Chi phí thuế TNDN Hoàn lại	52	VI.30	0	0	0	0
17- Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		46,830,627,069	7,269,069,769	46,830,627,069	7,269,069,769
18- Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)						
19- Lãi suy giảm trên cổ phiếu						
Ghi chú: (*) Chỉ tiêu này chỉ áp dụng đối với công ty cổ phần.						

Lập ngày 31 tháng 12 năm 2016

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hoàn

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hoàn



Lê Tùng Sơn

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày: 31 tháng 12 năm 2016

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ (31/12/2016)	SỐ ĐẦU NĂM (01/10/2016)
A - Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		252,107,026,240	213,998,662,302
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		192,832,331,206	194,820,268,776
1. Tiền	111	V.01	1,252,331,206	970,268,776
2. Các khoản tương đương tiền	112		191,580,000,000	193,850,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	44,400,000,000	3,800,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		44,400,000,000	3,800,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		14,775,048,843	13,565,130,857
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		3,672,549,729	3,357,646,139
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		8,226,720,310	8,192,794,620
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng.	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Các khoản phải thu khác	136	V.03	3,636,530,995	2,775,442,289
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi khó đòi	137		(760,752,191)	(760,752,191)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140		78,347,808	89,364,904
1. Hàng tồn kho	141	V.04	78,347,808	89,364,904
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		21,298,383	1,723,897,765
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		21,298,383	235,375,373
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	863,183,058
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	0	625,339,334
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B - Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		217,819,670,412	219,163,092,412
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		18,500,947,542	18,500,947,542
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	V.06	0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.07	0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		11,500,000,000	11,500,000,000
6. Phải thu dài hạn khác	216		7,000,947,542	7,000,947,542
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		29,775,919,511	30,346,680,698
1. Tài sản cố định hữu hình	221		29,775,919,511	30,346,680,698
- Nguyên giá	222		44,664,651,147	44,407,430,462
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(14,888,731,636)	(14,060,749,764)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	0	0

- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	0	0
- Nguyên giá	228		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		0	0
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	29,832,147,396	30,635,635,077
- Nguyên giá	231		61,275,966,520	61,275,966,520
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(31,443,819,124)	(30,640,331,443)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		17,026,801,499	17,197,074,007
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	17,026,801,499	17,197,074,007
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		118,530,644,949	118,530,644,949
1. Đầu tư vào công ty con	251		63,000,000,000	63,000,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		23,380,000,000	23,380,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		33,520,000,000	33,520,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1,369,355,051)	(1,369,355,051)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
V. Tài sản dài hạn khác	260		4,153,209,515	3,952,110,139
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	4,153,209,515	3,952,110,139
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		469,926,696,652	433,161,754,714
NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ (31/12/2016)	SỐ ĐẦU NĂM (01/10/2016)
C - Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		329,634,760,439	313,498,488,282
I. Nợ ngắn hạn	310		32,754,785,938	32,066,608,459
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		375,956,117	2,561,258,517
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		7,558,299,254	100,000,000
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.16	2,156,735,774	745,024,677
4. Phải trả người lao động	314		638,131,372	464,365,649
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		0	0
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		6,844,098,459	9,963,385,988
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	4,367,544,452	10,100,966,406
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	1,233,000,000	1,644,000,000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		66,885,562	66,885,562
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		9,514,134,948	6,420,721,660
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		296,879,974,501	281,431,879,823
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	V.19	0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		296,569,974,501	281,121,879,823

7. Phải trả dài hạn khác	337		0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20	310,000,000	310,000,000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21	0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		0	0
D - vốn chủ sở hữu: (400 = 410 + 430)	400		140,291,936,213	119,663,266,432
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	140,291,936,213	119,663,266,432
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		115,652,250,000	115,652,250,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		0	0
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		349,075,000	349,075,000
3. Quyền chọn sửa đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ	415		(2,108,862,243)	(2,108,862,243)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		3,718,902,825	3,663,620,506
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		22,680,570,631	2,107,183,169
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		0	0
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		22,680,570,631	2,107,183,169
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		0	0
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		469,926,696,652	433,161,754,714
			0	0

Người lập biểu

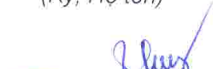
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hoàn

Kế toán trưởng

(Ký, Họ tên)



Nguyễn Thị Hoàn

Lập ngày 31 tháng 12 năm 2016

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Tung Sơn

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP)
Quý I Năm 2017 (Kết thúc ngày 31/12/2016)

Đơn vị tính: Đồng (VNĐ)

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I năm nay (2017)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I Năm trước (2016)
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh Doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		24,730,742,327	6,477,128,500
2. Tiền chi cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(4,435,367,090)	(12,381,769,807)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(1,504,007,597)	(1,316,932,911)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		(26,379,000)	(49,993,000)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		(738,024,679)	(1,211,359,804)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		138,819,300	21,868,296,275
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	7		(285,245,428)	(33,019,232,981)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		17,880,537,833	(19,633,863,728)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
			0	
1. Tiền chi để mua sắm xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(6,561,360)	(4,574,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(44,400,000,000)	(64,032,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		3,800,000,000	99,575,492,035
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	(5,400,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	1,800,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		43,135,829,357	5,781,718,753
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		2,529,267,997	37,720,636,788
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
			0	
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		0	0
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(411,000,000)	(411,000,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(21,986,743,400)	(15,451,358,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(22,397,743,400)	(15,862,358,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(1,987,937,570)	2,224,415,060
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		194,820,268,776	437,482,111
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII-34	192,832,331,206	2,661,897,171

Lập ngày 31 tháng 12 năm 2016

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Hoàn

Kế toán trưởng
(Ký, Họ tên)

Nguyễn Thị Hoàn

Tổng giám đốc

(Ký, Họ tên, đóng dấu)



Lê Tùng Sơn

VII - Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

CHỈ TIÊU	ĐVT	QUÝ I NĂM NAY (2017)	LK: QUÝ I NĂM NAY (2017)	Ghi chú
Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn				
Cơ cấu tài sản				
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	46.352	46.35	
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	53.648	53.65	
Cơ cấu nguồn vốn				
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	70.146	70.15	
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	29.854	29.85	
Khả năng thanh toán				
Khả năng thanh toán hiện hành (CT100/300)	Lần	0.76	0.76	
Khả năng thanh toán nợ đến hạn (CT100/310)	Lần	7.70	7.70	
Khả năng thanh toán nhanh (111/300)	Lần	0.004	0.004	
TỶ SUẤT SINH LỜI				
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu				
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	535	535	
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	%	526	526	
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản				
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	10.13	10.13	
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	9.97	9.97	
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	33.38	33.38	

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hoàn

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hoàn

Lập ngày 31 tháng 12 năm 2016

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Tung Sơn

11/11/2016

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I Năm 2017 (Kết thúc ngày 31/12/2016)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Khái quát chung

Công ty cổ phần phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc (Sau đây gọi tắt là :Công ty) hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số:1903 000 030 do sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp ngày 16/06/2003, thay đổi lần thứ mười sáu (18) ngày 14 tháng 07 năm 2016, mã số doanh nghiệp 2500222004 với tổng số vốn điều lệ là: 115.652.250.000 đồng.

Công ty có trụ sở chính tại: Khu công nghiệp Khai Quang, phường Khai Quang, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc.

Hiện nay người đại diện pháp luật là ông **Lê Tùng Sơn**

2. Ngành nghề kinh doanh kinh doanh:

2.1 - Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Chi tiết:

- Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu, cụm công nghiệp khu đô thị, nhà ở.
- Kinh doanh bất động sản.
- Cho thuê kho, văn phòng, bãi đỗ xe
- Cho thuê nhà ở, nhà phục vụ các mục đích kinh doanh

2.2 Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại

2.3 Thu gom rác thải độc hại

2.4 Tái chế phế liệu

2.5 Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác

2.6 Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu

2.7 Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét

2.8 Sản xuất sắt, thép, gang

2.9 Sản xuất kim loại màu và kim loại quý

2.10 Đúc sắt, thép

2.11 Đúc kim loại màu

2.12 Lắp đặt máy móc, thiết bị công nghiệp

2.13 Sửa chữa các thiết bị điện

2.14 Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác

2.15 Bốc xếp hàng hóa

2.16 Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác

2.17 Hoạt động dịch vụ hỗ trợ tài chính chưa được phân vào đâu

2.18 Sản xuất sản phẩm từ plastic

2.19 Thu gom rác thải không độc hại

2.20 Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại

2.21 Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông đường bộ, thủy lợi.

3. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Năm tài chính bắt đầu từ 01/10 và kết thúc vào 30/09 năm kế tiếp

II - Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

1- Kỳ kế toán theo năm tài chính bắt đầu từ: **ngày 01 tháng 10 năm 2016, kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2017**

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: **Đồng (VNĐ)**

III - Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1- **Chế độ kế toán áp dụng:** theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Bắt đầu từ 1/10/2015 Công ty chuyển đổi số liệu từ Quyết định 15/2006/QĐ/BTC lên Thông tư 200/2014/TT-BTC để áp dụng.

2- **Hình thức kế toán áp dụng:** nhật ký chung trên phần mềm kế toán Amis.vn

IV - Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền: Gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) vàng, bạc, đá quý tiền đang chuyển.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Phương pháp tính giá xuất hàng tồn kho: Bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp kê khai thường xuyên.

Trong niên độ tài chính năm 2016 Công ty thực hiện thay đổi phương pháp tính giá xuất hàng tồn kho từ phương pháp nhập trước xuất trước sang phương pháp bình quân gia quyền, phương pháp bình quân gia quyền theo đúng tình hình xuất hàng tồn kho và ảnh hưởng đến phát sinh cũng như chênh lệch số liệu kho.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư.

- TSCĐ hữu hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá TSCĐ hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, vô hình, thuê tài chính: Theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với qui định tại **thông tư 45/2013/TT-BTC** ngày 25/04/2013 của bộ trưởng bộ tài chính

. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản cố định	Thời gian sử dụng (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 50
Phương tiện vận tải truyền dẫn	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- BĐSĐT bao gồm quyền sử dụng đất, nhà xưởng, vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích chủ yếu cho thuê. Nguyên giá BĐSĐT bao gồm giá mua, các chi phí XDCB liên quan trực tiếp đến quá trình hình thành tài sản. Nguyên giá BĐSĐT tự xây dựng là giá trị quyết toán công trình và các chi phí liên quan trực tiếp khác.
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: đường thẳng thời gian sử dụng ước tính từ 15 đến 20 năm.

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính.

- Các khoản đầu tư vào công ty con, được hợp nhất vào báo cáo tài chính tổng công ty.

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty TNHH một thành viên VPID Hà Nam	KCN Châu Sơn, TP Phủ Lý, tỉnh Hà Nam	100%	100%	Đầu tư XD và kinh doanh hạ tầng KCN
Công ty TNHH một thành viên VPID Hà Nội	Tầng 4 khu văn phòng sân tập golf Phương Đông, Phường Cầu Diễn, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội	100%	100%	Kinh doanh bất động sản.v.v...

- Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty CP phát triển hạ tầng Phú Thành	Xã Phú Thành, H. Lạc Thủy, T Hoà Bình	22.06%	22.06%	Đầu tư XD và kinh doanh hạ tầng KCN
Công ty CP đầu tư và phát triển hạ tầng Sơn Long	Tổ 21-Khu 4B, đường hậu cần, P. Bãi cháy, TP Hạ Long, Quảng Ninh	30%	30%	Xây dựng
Công ty cổ phần văn hóa du lịch Bình An	Tân Mỹ, Phường Cầu Diễn, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội	22.0%	22.0%	Đại lý du lịch, dịch vụ

Hiện nay các công ty liên kết đang trong giai đoạn XDCB, ghi nhận đầu tư theo giá gốc.

- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn bao gồm chứng khoán thương mại và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn khác của công ty, khoản đầu tư tài chính ngắn hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn.
- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn: Bao gồm đầu tư cổ phiếu dài hạn theo phương pháp giá gốc lợi nhuận được chia sau ngày phát sinh các khoản đầu tư này được hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả kinh doanh.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn : được thực hiện tại ngày kết thúc năm tài chính.

6- Nguyên tắc ghi nhận vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Lãi vay của công trình nào được hạch toán vào công trình đó (vốn hoá) để hình thành TSCĐ
- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước
- Chi phí khác
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Chi phí thành lập doanh nghiệp của những năm đầu chưa có doanh thu được phân bổ 36 tháng kể từ khi doanh nghiệp đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh có doanh thu.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: là tổng số cổ phiếu nhân với mệnh giá.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo TT179/2012-TT-BTC ngày 24/10/2012
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Trích lập các quỹ, chi trả cổ tức, tăng vốn điều lệ theo nghị quyết đại hội cổ đông thường niên.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- **Doanh thu cung cấp dịch vụ:** Căn cứ vào từng hợp đồng cung cấp dịch vụ **sử dụng hạ tầng** và cung cấp dịch vụ **quản lý hạ tầng** mà công ty đã ký kết với các công ty thứ cấp trong khu công nghiệp cụ thể là:

Doanh thu cung cấp dịch vụ sử dụng hạ tầng có những hợp đồng thu từng năm, có những hợp đồng thu gộp cho nhiều năm thì số tiền nhận trước được phân bổ cho số năm nhận trước tiền. Từ năm 2011 trở đi việc ký kết hợp đồng với các doanh nghiệp thứ cấp tại KCN Khai Quang 30%/70% có nghĩa là 30% ghi nhận ngay tại thời điểm thanh toán ghi trong hợp đồng còn 70% sẽ phân bổ theo thời gian nhận trước tiền.

Doanh thu cung cấp dịch vụ quản lý hạ tầng: được ghi nhận hàng năm và thời gian thanh toán cụ thể trong từng hợp đồng.

Doanh thu dịch vụ thu gom và xử lý nước thải KCN: được tính bằng 80% lượng nước sử dụng trong công nghiệp và sinh hoạt đã tiêu thụ của công ty cấp nước nhân với đơn giá đã ghi trong từng hợp đồng.

- **Doanh thu hoạt động tài chính:** Là Lãi trên số dư TGNH, lãi đầu tư tài chính ngắn và dài hạn, cổ tức được chia...
- **Doanh thu hợp đồng xây dựng:**

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Là chi phí lãi vay, giá vốn cổ phiếu, dự phòng giảm giá các loại...

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Công ty CP phát triển hạ tầng Vinh Phúc: Được hưởng thuế suất ưu đãi 10%, thời gian áp dụng 15 năm kể từ năm 2005 trong đó miễn 4 năm kể từ năm 2006 đến 2009. Thời gian giảm 50% thuế phải nộp 9 năm từ 2010 đến năm 2018.

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V--Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

	Đơn vị tính: (đồng)	
	Số cuối kỳ (31/12/2016)	Số đầu năm (01/10/2016)
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	252,107,026,240	213,998,662,302
I - Tiền và các khoản tương đương tiền.	192,832,331,206	194,820,268,776
- Tiền mặt	27,784,783	6,446,218
- Tiền gửi ngân hàng	1,224,546,423	963,822,558

- Tiền đang chuyển			0	0
- Các khoản tương đương tiền			191,580,000,000	193,850,000,000
II - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn			44,400,000,000	3,800,000,000
	Số cuối kỳ (31/12/2016)		Số đầu năm (01/10/2016)	
1. Chứng khoán kinh doanh	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Cổ phiếu :	0	0	0	0
Cổ phiếu :	0	0	0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh			0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			44,400,000,000	3,800,000,000
(Chỉ tiêu "đầu tư ngắn hạn" mã số 120 cuối kỳ năm 2015 theo QĐ 15/2006/QĐ/BTC được chuyển sang chỉ tiêu "các khoản phải thu ngắn hạn" mã số 130 Thông tư 200/2014/TT-BTC để thuyết minh)				
			Số cuối kỳ (31/12/2016)	Số đầu năm (01/10/2016)
III - Các khoản phải thu ngắn hạn			14,775,048,843	13,565,130,857
1 - Phải thu của khách hàng			3,672,549,729	3,357,646,139
- CTy TNHH Băng Ráp YULI-VN			916,759,398	1,016,759,398
- CTy TNHH Haesung Vina			353,286,400	331,393,600
- CTy TNHH công nghiệp chính xác Tai Tech			0	0
- CTy TNHH MTV Thiện Mỹ			343,089,767	351,193,029
- Các đối tượng khác			2,059,414,164	1,658,300,112
2 - Trả trước cho người bán			8,226,720,310	8,192,794,620
- CTy TNHH DV Kiểm toán UHY			0	0
- CTy TNHH Khoa học CN và BV môi trường			2,018,000,000	2,018,000,000
- CTy CP phát triển xây dựng đô thị Vĩnh Phúc			3,700,000,000	3,700,000,000
- CTy tư vấn tái nguyên môi trường Việt Nam			296,000,000	296,000,000
- Công ty Cổ phần Phát triển hạ tầng Phú Thành			2,176,000,000	2,176,000,000
- Các đối tượng khác :			36,720,310	2,794,620
3 - Phải thu về cho vay ngắn hạn			0	0
+ Cho vay ngắn hạn (VPID Hà Nam)			0	0
+ Cho vay ngắn hạn (Phú Thành)			0	0
4 - Các khoản phải thu ngắn hạn khác			3,636,530,995	2,775,442,289
- Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn			3,575,725,722	2,521,790,090
- Trả trước tiền BTGPMB cho các hộ dân			0	0
- Phải thu khác từ các khách hàng (dự thu phân bổ DT)			45,336,473	240,104,999
- Phải thu khác			0	0
- Phải thu tạm ứng			15,468,800	13,547,200
5 - Dự phòng nợ khó đòi (*) (Cty Băng giáp Yuli)			(760,752,191)	(760,752,191)
IV - Hàng tồn kho			78,347,808	89,364,904
- Nguyên liệu, vật liệu			77,335,808	88,352,904
- Công cụ dụng cụ			1,012,000	1,012,000
V - Tài sản ngắn hạn khác.			21,298,383	1,723,897,765
- Chi phí trả trước ngắn hạn			21,298,383	235,375,373
- Thuế GTGT được khấu trừ			0	863,183,058
- Các khoản khác phải thu nhà nước			0	625,339,334
- Tài sản ngắn hạn khác (Tạm ứng)			0	0

	Số cuối kỳ (31/12/2016)	Số đầu năm (01/10/2016)
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	217,819,670,412	219,163,092,412
I - Các khoản phải thu dài hạn	18,500,947,542	18,500,947,542
1. Trả trước cho người bán dài hạn	0	0
2. Phải thu về cho vay dài hạn (Phú Thành)	11,500,000,000	11,500,000,000
3. Phải thu dài hạn hạn (Đền bù GPMB)	7,000,947,542	7,000,947,542
II Tài sản cố định	29,775,919,511	30,346,680,698

1 - Tăng giảm TSCĐ Hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ Khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	35,122,368,814	468,792,000	8,767,987,375	48,282,273	0	44,407,430,462
- Mua trong năm	0	0		0	0	0
- Đầu tư XDCB hoàn thành	257,220,685	0	0	0	0	257,220,685
- Tặng khác	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán (...)	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	35,379,589,499	468,792,000	8,767,987,375	48,282,273	0	44,664,651,147
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu	10,924,265,148	81,829,961	3,041,779,391	12,875,264	0	14,060,749,764
- Khấu hao trong năm	548,572,633	15,210,084	262,992,099	1,207,056	0	827,981,872
- Thanh lý nhượng bán (...)						0
- Giảm khác chuyển sang CCDC (...)						0
Số dư cuối năm	11,472,837,781	97,040,045	3,304,771,490	14,082,320	0	14,888,731,636
Giá trị còn lại của TSCĐ		0				0
- Tại ngày đầu năm	24,198,103,666	386,962,039	5,726,207,984	35,407,009	0	30,346,680,698
- Tại ngày cuối năm	23,906,751,718	371,751,955	5,463,215,885	34,199,953	0	29,775,919,511

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ Hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản vay

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng 312,163,765 312,163,765

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 0 0

III - Tăng giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Bất động sản đầu tư			Tổng cộng
Nguyên giá BĐS đầu tư				
Số dư đầu năm	61,275,966,520	0	0	61,275,966,520
- Mua trong năm	0	0	0	0
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp		0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán (...)	0	0	0	0
Số dư cuối năm	61,275,966,520	0	0	61,275,966,520
Giá trị hao mòn lũy kế				0
Số dư đầu năm	30,640,331,443	0	0	30,640,331,443
- Khấu hao trong năm	803,487,681	0	0	803,487,681
- Tặng khác	0	0	0	0
Số dư cuối năm	31,443,819,124	0	0	31,443,819,124
Giá trị còn lại của BĐSĐT				0
- Tại ngày đầu năm	30,635,635,077	0	0	30,635,635,077
- Tại ngày cuối năm	29,832,147,396	0	0	29,832,147,396

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

	Số cuối kỳ (31/12/2016)	Số đầu năm (01/10/2016)
IV - Tài sản dở dang dài hạn	17,026,801,499	17,197,074,007
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	17,026,801,499	17,197,074,007
+ Sửa chữa bể giai đoạn 1	5,941,089,257	5,941,089,257
+ Tuyến đường ET4- đoạn 3	0	0
+ Chi phí lô CN 14 (Di chuyển cột điện cao thế GPMB)	181,818,182	181,818,182
+ Lò đốt rác	1,278,250,898	1,278,250,898
+ San nền CN4.1 (VP cũ)	453,689,800	453,689,800
+ San nền lô CN13-CN16	253,252,000	253,252,000
+ Đèn Bù GPMB Quất Lưu	3,518,706,521	3,518,706,521
+ Đèn Bù GPMB Khai Quang	5,284,530,984	5,284,530,984
+ Cải tạo nhà phơi bùn số 1	115,463,857	0
+ XD bể chứa bùn, ống TNT trạm thu gom, sân phơi bùn	0	285,736,365
	Số cuối kỳ (31/12/2016)	Số đầu năm (01/10/2016)
V- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	118,530,644,949	118,530,644,949
1 - Đầu tư vào công ty con	63,000,000,000	63,000,000,000
Cty TNHH MTV VPID Hà Nam	45,000,000,000	45,000,000,000
Cty TNHH MTV VPID Hà Nội	18,000,000,000	18,000,000,000
2 - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	23,380,000,000	23,380,000,000
Công ty cổ phần Phát triển hạ tầng Phú Thành	15,000,000,000	15,000,000,000
Công ty cổ phần đầu tư du lịch Sơn Long (QNinh)	7,500,000,000	7,500,000,000
Cty CP phát triển đô thị Vĩnh Phúc		
Cty CP du lịch văn hóa Bình An	880,000,000	880,000,000
3 - Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	33,520,000,000	33,520,000,000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Cty CP Thủy điện Trung Thu)	33,520,000,000	33,520,000,000
4 - Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(1,369,355,051)	(1,369,355,051)
Công ty cổ phần Phát triển hạ tầng Phú Thành	(766,027,285)	(766,027,285)
Công ty cổ phần đầu tư du lịch Sơn Long (QNinh)	(603,327,766)	(603,327,766)
5 - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	0	0
Khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng	0	0
VI - Tài sản dài hạn khác	4,153,209,515	3,952,110,139
- Chi phí trả trước dài hạn VPID Vĩnh Phúc	4,153,209,515	3,952,110,139
- Ký quỹ ký cược dài hạn (Phú Thành)	0	0

	Số cuối kỳ (31/12/2016)	Số đầu năm (01/10/2016)
C - Nợ phải trả	329,634,760,439	313,498,488,282
I - Nợ ngắn hạn	32,754,785,938	32,066,608,459
1. Phải trả người bán ngắn hạn	375,956,117	2,561,258,517
* Cty TNHH An Hòa	7,426,100	7,426,100
* Cty CP, XD&TM Vinh Sơn Vinh Phúc (1)	132,983,117	132,983,117
* Công ty TNHH Môi Trường Phú Hà	0	519,173,600
* Công ty CP XL, tái chế chất thải công nghiệp Hòa Bình	0	1,692,550,200
* Các đối tượng Khác	235,546,900	209,125,500
2. Người mua trả trước ngắn hạn	7,558,299,254	100,000,000
* Công ty TNHH Orchem Vina (trả thuê hạ tầng)	7,458,299,254	
* Công ty TNHH TM Tỉnh Tuấn	100,000,000	100,000,000
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	2,156,735,774	745,024,677
* Thuế GTGT	279,507,273	0
* Thuế thu nhập doanh nghiệp	793,350,360	738,024,679
* Thuế thu nhập cá nhân	1,083,878,141	6,999,998
4. Phải trả người lao động	638,131,372	464,365,649
5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	6,844,098,459	9,963,385,988
6. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	4,367,544,452	10,100,966,406
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	1,233,000,000	1,644,000,000
8. Dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường	66,885,562	66,885,562
Theo Thông tư số 86/2016/T-BTC ngày 26/06/2016 bắt đầu từ năm 2016 Công ty thực hiện trích lập dự phòng		
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	9,514,134,948	6,420,721,660
+ Quỹ Phúc lợi	6,006,979,698	2,968,848,729
+ Quỹ thưởng ban quản lý điều hành Công ty	3,507,155,250	3,451,872,931
	Số cuối kỳ (31/12/2016)	Số đầu năm (01/10/2016)
II - Nợ dài hạn	296,879,974,501	281,431,879,823
1. Phải trả người bán dài hạn	0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	0	0
3. Chi phí phải dài hạn	0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	296,569,974,501	281,121,879,823
7. Phải trả dài hạn khác	0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (Vay quỹ môi trường)	310,000,000	310,000,000

D-Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Danh mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế	Tổng Cộng
Số dư đầu năm trước (01/10/2015)	77,257,300,000	349,075,000	(510,000)	0	10,633,521,302	4,770,090,804	20,571,967,558	113,581,444,664
- Tăng vốn trong năm trước	38,394,950,000	0	0	0	8,388,079,204	0	42,617,506,411	89,400,535,615
- Tăng vốn trong năm	38,394,950,000	0	0	0	0	0	0	38,394,950,000
- Trích các quỹ	0	0	0	0	3,617,988,400	0	0	3,617,988,400
- Bán cổ phiếu quỹ	0	0	0	0	0	0	0	0
- Lãi trong năm trước	0	0	0	0	0	0	42,617,506,411	42,617,506,411
- Thặng Dư vốn CP	0	0	0	0	0	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0	0	4,770,090,804	0	0	4,770,090,804
- Giảm vốn trong năm trước	0	0	2,108,352,243	0	15,357,980,000	4,770,090,804	61,082,290,800	83,318,713,847
- Trích các quỹ	0	0	0	0	0	0	7,235,976,800	7,235,976,800
- Mua cổ phiếu quỹ IDV	0	0	2,108,352,243	0	0	0	0	2,108,352,243
- Phân phối lợi nhuận	0	0	0	0	15,357,980,000	0	53,846,314,000	69,204,294,000
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	0	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	4,770,090,804	0	4,770,090,804
Số dư cuối năm trước (là đầu năm 01/10/2016)	115,652,250,000	349,075,000	(2,108,862,243)	0	3,663,620,506	0	2,107,183,169	119,663,266,432
- Tăng vốn trong năm nay	0	0	0	0	55,282,319	0	46,830,627,069	46,885,909,388
- Tăng vốn trong năm	0	0	0	0	0	0	0	0
- Trích các quỹ	0	0	0	0	55,282,319	0	0	55,282,319
- Bán cổ phiếu quỹ	0	0	0	0	0	0	0	0
- Lãi trong năm nay	0	0	0	0	0	0	46,830,627,069	46,830,627,069
- Thặng Dư vốn CP	0	0	0	0	0	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm vốn trong năm nay	0	0	0	0	0	0	26,257,239,607	26,257,239,607
- Trích các quỹ	0	0	0	0	0	0	3,220,615,607	3,220,615,607
- Mua cổ phiếu quỹ IDV	0	0	0	0	0	0	0	0
- Phân phối lợi nhuận	0	0	0	0	0	0	23,036,624,000	23,036,624,000
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	0	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm nay	115,652,250,000	349,075,000	(2,108,862,243)	0	3,718,902,825	0	22,680,570,631	140,291,936,213

Tình hình phát hành cổ phiếu của công ty

Cổ phiếu phổ thông

	Số cuối kỳ (31/12/2016)		Số đầu năm (01/10/2016)	
	Số lượng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn vị tính
- Số cổ phiếu được phép phát hành	11,565,225	Cổ phiếu	7,725,730	Cổ phiếu
- Số cổ phiếu được phát hành và được góp vốn đầy đủ	11,565,225	Cổ phiếu	7,725,730	Cổ phiếu
- Mệnh giá của cổ phiếu	10,000	Đồng / cổ phiếu	10,000	Đồng / cổ phiếu
- Số cổ phiếu đang lưu hành tại thời điểm cuối năm	11,565,225	Cổ phiếu	7,725,679	Cổ phiếu
Cổ phiếu quỹ	Số cuối kỳ (31/12/2016)	Đơn vị tính	Số đầu năm (01/10/2016)	Đơn vị tính
- Số cổ phiếu quỹ	46,913	Cổ phiếu	51	Cổ phiếu
- Mệnh giá cổ phiếu quỹ	44,953	Đồng / cổ phiếu	10,000	Đồng / cổ phiếu

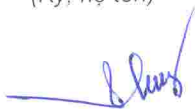
Các nội dung thuyết minh khác	Số cuối kỳ (31/12/2016)	Số đầu năm (01/10/2016)
		0
I- Các quỹ của doanh nghiệp:	3,718,902,825	15,403,612,106
- Quỹ đầu tư phát triển	3,718,902,825	10,633,521,302
- Quỹ dự phòng tài chính	0	4,770,090,804
- Quỹ khác thuộc chủ sở hữu		0
II --Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo KQHĐKD		
	Quý I năm nay	Quý I năm trước
.1 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	8,906,383,804	9,411,878,404
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng		0
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	8,906,383,804	9,411,878,404
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)	0	0
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ	0	0
+ Doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính	0	0
	0	0
2 --Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số: 02)	0	0
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	0	0
- Giảm giá hàng bán	0	0
- Hàng bán bị trả lại	0	0
- Thuế GTGT phải nộp (Phương pháp trực tiếp)	0	0
3 -- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	8,906,383,804	9,411,878,404
Trong đó:	0	0
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá.	0	0
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	8,906,383,804	9,411,878,404
	0	0
4 -- Giá vốn hàng bán (Mã số: 11)	3,507,277,442	2,868,297,916
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	0	0
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	0	0
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3,507,277,442	2,868,297,916
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý	0	0
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư	0	0
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	0	0
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường	0	0
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0	0
5 -- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số : 21)	44,189,764,989	3,427,450,393
- Lãi tiền gửi tiền tiết kiệm + cho vay	3,010,168,041	3,426,484,507
- Giảm trong kỳ (Bù trừ giá vốn cổ phiếu với 635)	0	0
- Cổ tức, lợi nhuận được chia từ công ty con	41,178,169,880	0

- Doanh thu bán cổ phiếu	0	0
- Lãi trên cổ dư TGNH hàng tháng	1,427,068	965,886
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	0	0
6 - Chi phí tài chính (Mã số 22)	31,379,000	70,773,000
- Lãi tiền vay (Quỹ MT + khác)	26,379,000	49,993,000
- Phí bảo lãnh vay + phí quản lý chứng khoán	5,000,000	20,780,000
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác		
- Giảm trong kỳ (Bù trừ với 515)	0	0
- Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	0	0
7 - Chi Phí bán hàng	29,514,507	
- Chi phí tư vấn môi giới bán hàng	29,514,507	
8 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	793,350,360	1,031,854,278
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (Mã 51)	793,350,360	1,031,854,278
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN năm nay	0	0
	0	0
9 -- Chi phí thuế thu nhập hoãn lại (Mã số: 52)	0	0
10 -- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	4,433,790,565	4,216,137,343
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	569,694,122	490,900,210
- Phân bổ CCDC	168,915,566	156,782,965
- Chi phí khấu hao TSCĐ+BDS	1,631,469,553	1,517,717,358
- Chi phí nhân công	1,792,934,336	1,541,863,815
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	165,151,314	426,185,337
- Chi phí khác bằng tiền	105,625,674	82,687,658
IV -- Những thông tin khác.		

Lập ngày 31 tháng 12 năm 2016

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hoàn

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hoàn

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên)



Lê Tùng Sơn